

Số: /XN-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

BẢN XÁC NHẬN

Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác đất san lấp, đá đắp nền trong diện tích Dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025

(Nhà thầu thi công: Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 903/QĐBGTVT ngày 13/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1225/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung các khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2882/STNMT-KS ngày 02/7/2024 và Văn bản số 3197/STNMT-KS ngày 19/7/2024 (kèm theo Bản đăng ký ngày 20/6/2024 và Hồ sơ liên quan của Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải); sau khi các Thành viên UBND tỉnh đồng ý qua Phiếu biểu quyết.

XÁC NHẬN:

1. Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp, đá đắp nền) trong diện tích Gói thầu XL01 (Km576+281,89 - Km581+100), Dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùn thuộc Dự án xây dựng

công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021- 2025, được phê duyệt tại Quyết định số 903/QĐBGTVT ngày 13/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải với các nội dung sau:

- Diện tích khu vực khai thác: 22,99ha (gồm 03 khu vực trên địa bàn thị xã Kỳ Anh, 03 khu vực trên bàn huyện Kỳ Anh, có toạ độ nêu tại Phụ lục kèm theo).

- Khối lượng khoáng sản được phép khai thác:

- + Đá đắp nền: 48.926,36m³.

- + Đất san lấp: 472.545,95m³.

- Công suất được phép khai thác: 297.984,18 m³/năm.

- Mức sâu khai thác: bằng cao độ thiết kế nền đường của Dự án đã được phê duyệt.

- Thời hạn khai thác: đến ngày 20/12/2024 (theo kế hoạch thi công Gói thầu XL 01 được nhà thầu thi công đăng ký).

- Phương pháp khai thác: lộ thiên.

- Thiết bị khai thác: máy khoan, máy đào, máy ủi, ô tô vận chuyên, máy xúc lật, máy san (theo Bản đăng ký ngày 20/6/2024 của Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải).

- Mục đích sử dụng khoáng sản: đất san lấp, đá đắp nền được khai thác, thu hồi làm vật liệu phục vụ thi công Gói thầu XL 01, Dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

2. Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải (đơn vị đề xuất), Ban Quản lý Dự án 6 (đơn vị đề xuất, phối hợp), UBND huyện Kỳ Anh, UBND thị xã Kỳ Anh (đơn vị phối hợp), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan liên quan về hồ sơ khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị, kế hoạch khai thác, bảo vệ môi trường, phương pháp tính toán, phạm vi sử dụng vật liệu tại các Văn bản nêu trên và quá trình tổ chức thực hiện, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, môi trường, đất đai, các quy định có liên quan.

3. Công ty TNHH Tập Đoàn Sơn Hải chịu trách nhiệm:

- Nộp một lần đầy đủ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định; thực hiện việc khai thác khoáng sản đá, đất san lấp theo đúng khối lượng, công suất, kế hoạch, thời gian, phương pháp và hồ sơ đăng ký; chỉ cung cấp khoáng sản để thi công Gói thầu XL 01, Dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

- Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình, an toàn lao động; thực hiện đầy đủ các giải pháp bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1225/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022; tuyệt đối không được khai

thác ngoài phạm vi Dự án và khu vực đã đăng ký, vận chuyển, đưa khoáng sản ra ngoài để tiêu thụ, sử dụng sai mục đích và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra vi phạm trong quá trình triển khai.

- Thống kê, kiểm kê, tổng hợp đầy đủ khối lượng khoáng sản khai thác thực tế để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về sản lượng khai thác thực tế (có xác nhận của Chủ đầu tư dự án) để xác định trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chính thức theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

4. Ban Quản lý Dự án 6 (Chủ đầu tư): quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Nhà thầu thi công thực hiện khai thác, thu hồi, sử dụng khoáng sản trong phạm vi diện tích Dự án theo đúng phạm vi, diện tích, mục đích đã đăng ký, xác nhận; bảo đảm chặt chẽ về hồ sơ, số liệu, khối lượng khoáng sản khai thác, sử dụng của nhà thầu thi công, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đúng quy định, không để xảy ra sai phạm trong quá trình thực hiện.

5. Cục Thuế tỉnh: thực hiện các biện pháp đề yêu cầu, đôn đốc Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, kê khai nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường... theo đúng quy định.

6. UBND thị xã Kỳ Anh, UBND huyện Kỳ Anh, UBND các xã: Kỳ Hoa, Kỳ Lạc: thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản và chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải; nếu phát hiện có sai phạm, kịp thời xử lý, trường hợp vượt quá thẩm quyền, báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để xử lý theo quy định.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, tổng hợp các vấn đề có liên quan trong quá trình thực hiện việc khai thác, thu hồi khoáng sản (đá đắp nền, đất san lấp) nêu trên, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh xử lý các nội dung phát sinh theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Ban QLDA 6;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND: huyện Kỳ Anh; thị xã Kỳ Anh;
- UBND các xã: Kỳ Lạc, Kỳ Hoa;
- Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải;
- Chánh VP, PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báu Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

PHỤ LỤC
RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC
(Kèm theo Bản xác nhận số: /XN-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh)

TT	Số hiệu điểm	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ 30', múi 3 ⁰		Diện tích, (ha)
		X (m)	Y (m)	
I	KV1 (Km576+281,89÷Km576+400)			
1	1	1989344,943	582063,175	0,99
2	2	1989276,416	582081,367	
3	3	1989238,701	582055,318	
4	4	1989231,996	582003,128	
5	5	1989264,063	581987,711	
6	6	1989352,785	581976,528	
7	7	1989358,529	582006,100	
II	KV2 (Km576+600÷Km577+060)			
1	1	1988914,991	582264,258	3
2	2	1988865,652	582280,043	
3	3	1988776,327	582243,184	
4	4	1988687,842	582245,446	
5	5	1988653,053	582261,199	
6	6	1988629,960	582208,274	
7	7	1988773,632	582152,991	
8	8	1988884,620	582125,484	
9	9	1988908,895	582109,146	
10	10	1988946,319	582165,215	
III	KV3 (Km577+174,8÷Km577+800)			
1	1	1988143,122	582453,076	2,72
2	2	1988069,436	582473,120	
3	3	1988032,491	582493,970	
4	4	1987931,096	582502,587	
5	5	1987910,286	582406,825	
6	6	1987968,529	582369,443	
7	7	1988019,711	582319,597	
8	8	1988053,250	582366,391	
9	9	1988106,198	582328,317	
10	10	1988136,693	582440,831	
IV	KV4 (Km578+330÷Km579+140)			
1	1	1987387,241	582675,066	8,31
2	2	1987333,798	582694,834	
3	3	1987213,185	582723,065	

4	4	1987174,164	582765,069	
5	5	1987092,932	582764,577	
6	6	1987059,760	582787,479	
7	7	1987039,228	582758,626	
8	8	1986880,953	582804,980	
9	9	1986659,165	582864,950	
10	10	1986636,174	582852,221	
11	11	1986620,955	582801,005	
12	12	1986629,246	582691,960	
13	13	1986639,095	582692,769	
14	14	1986643,350	582780,862	
15	15	1986693,105	582780,937	
16	16	1986748,301	582762,692	
17	17	1986832,240	582727,563	
18	18	1986854,171	582715,692	
19	19	1986932,881	582700,277	
20	20	1986987,745	582648,554	
21	21	1987101,476	582604,932	
22	22	1987180,231	582607,016	
23	23	1987211,689	582635,345	
24	24	1987298,960	582594,084	
25	25	1987385,610	582586,330	
V	KV5 (Km579+660÷Km580+050)			
1	1	1986130,618	582995,408	
2	2	1986101,361	582993,644	
3	3	1986094,454	583003,080	
4	4	1986059,230	582995,147	
5	5	1986026,460	582999,837	
6	6	1986005,035	583061,983	
7	7	1985955,568	583085,531	
8	8	1985877,577	583105,916	
9	9	1985785,495	583123,388	
10	10	1985765,512	583122,152	
11	11	1985742,478	583051,153	
12	12	1985825,560	583017,383	
13	13	1985925,765	582962,375	
14	14	1985996,806	582942,619	
15	15	1986064,483	582900,741	
16	16	1986099,410	582892,400	
VI	KV6 (Km580+680÷Km581+100)			
1	1	1985189,549	583433,507	
2	2	1985083,142	583485,941	
3	3	1985088,598	583521,031	
4	4	1985084,777	583524,127	
5	5	1985049,058	583496,293	
6	6	1985005,958	583518,242	
7	7	1985000,682	583528,540	

3,87

4,1

8	8	1984988,094	583536,370	
9	9	1984941,614	583580,443	
10	10	1984887,451	583606,855	
11	11	1984848,201	583638,640	
12	12	1984793,000	583533,703	
13	13	1984859,811	583507,441	
14	14	1984959,686	583455,654	
15	15	1984958,127	583450,036	
16	16	1984974,932	583441,218	
17	17	1984980,839	583447,939	
18	18	1985031,523	583403,395	
19	19	1985082,114	583385,136	
20	20	1985127,511	583359,226	
21	21	1985107,120	583330,402	
22	22	1985113,119	583325,161	
23	23	1985148,963	583347,252	
24	24	1985166,731	583335,523	
25	25	1985199,740	583397,967	
Tổng cộng				22,99